UBND TỈNH ĐẮK NÔNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1184.. /SXD-KT V/v công bố giá vật tư,vật liệu xây dựng tháng 6/2018.	*Đắk Nông, ngày..13...tháng 6 năm 2018*

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 6298/UBND-CNXD ngày 11/12/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v khảo sát và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Sở Xây dựng Đắk Nông công bố giá vật tư,vật liệu xây dựng tháng 6/2018 (chưa có thuế giá trị gia tăng) để các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình *(Có Phụ lục kèm theo).*

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng Đắk Nông để xem xét giải quyết./.

Nơi Nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (P/hợp);
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Website Sở XD;
- Lưu VP, KT(Tr).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK NÔNG

Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 13.07.2018 09:01:38 +07:00

Nguyễn Thiện Thanh

Giá vật tư, vật liệu xây dựng
Tháng 6/2018 (chưa có thuế VAT)

(Kèm theo công văn số 1184./SXD-KT ngày..13../6/2018 của
Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông)

Đắk Nông, ngày ……..... Tháng 6 năm 2018

STT	Danh mục các loại vật liệu	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
1	**Xi măng các loại**			Tx Gia Nghĩa	
	Xi măng PCB40	tấn	1.818.182	"	
	Xi măng PCB30	tấn	1.636.364	"	
	Xi măng trắng	tấn	5.000.000	"	
	Carboncor Asphalt	tấn	3.860.000	"	Cty CP Carbon Việt Nam
2			-	Tại nơi SX	mỏ cát Phú Bình, Nâm N'Đir, Krông Nô
	Cát xây	m3	163.636	"	"
	Cát tô	m3	181.818	"	"
3	**Đá**		-	"	"
3.1	***Khu vực thị xã Gia Nghĩa***		-	Tại nơi SX	xã Đắk R'Moan
	Đá hộc	m3	181.818	"	"
	Đá 4x6	m3	236.364	"	"
	Đá 2x4	m3	245.455	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	254.545	"	"
3.2	***Khu vực huyện Đắk R'lấp***		-	"	xã Đắk Sin
	Đá hộc	m3	181.818	"	"
	Đá 4x6	m3	236.364	"	"
	Đá 2x4	m3	245.455	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	254.545	"	"
3.3	***Khu vực huyện Tuy Đức***		-	"	xã Quảng Trực
	Đá hộc	m3	190.909	"	"
	Đá 4x6	m3	227.273	"	"
	Đá 2x4	m3	236.364	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	236.364	"	"
3.4	***Khu vực huyện Đắk Mil***		-	"	xã Đắk R'La
	Đá hộc	m3	190.909	"	"
	Đá 4x6	m3	227.273	"	"
	Đá 2x4	m3	245.455	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	245.455	"	"
3.5	***Khu vực huyện Đắk Song***		-	"	xã Đắk N'Drung
	Đá hộc	m3	181.818	"	"

	Đá 4x6	m3	209.091	"	"
	Đá 2x4	m3	236.364	"	"
	Đá 1x2	m3	236.364	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	227.273	"	"
3.6	***Khu vực huyện Cư Jut***		-	"	xã Ea Pô
	Đá hộc	m3	218.182	"	"
	Đá 4x6	m3	236.364	"	"
	Đá 2x4	m3	245.455	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	236.364	"	"
3.7	***Khu vực huyện Đắk Glong***		-	"	xã Đắk Som
	Đá hộc	m3	181.818	"	"
	Đá 4x6	m3	227.273	"	"
	Đá 2x4	m3	236.364	"	"
	Đá 1x2	m3	236.364	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	227.273	"	"
3.8	***Khu vực huyện Krông Nô***		-	"	xã Nam Nung
	Đá hộc	m3	190.909	"	"
	Đá 4x6	m3	236.364	"	"
	Đá 2x4	m3	245.455	"	"
	Đá 1x2	m3	245.455	"	"
	Đá dăm 0,5x1	m3	254.545	"	"
4	**Sắt thép các loại**		-		
	Thép hộp mạ kẽm		-	Tx Gia Nghĩa	Công ty CP Thép Việt Nam
	Thép hộp chữ nhật 13x26 dày 1mm	m	8.264	"	"
	Thép hộp chữ nhật 20x40 dày 1mm	m	12.121	"	"
	Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1mm	m	14.738	"	"
	Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1mm	m	17.493	"	"
	Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1mm	m	23.416	"	"
	Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,1mm	m	32.369	"	"
	Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,4mm	m	33.747	"	"
	Thép hộp vuông 14x14 dày 1mm	m	6.198	"	"
	Thép hộp vuông 20x20 dày 1mm	m	8.127	"	"
	Thép hộp vuông 25x25 dày 1mm	m	10.193	"	"
	Thép hộp vuông 30x30 dày 1mm	m	12.121	"	"
	Thép hộp vuông 40x40 dày 1,1mm	m	17.631	"	"
	Thép tròn mạ kẽm		-	"	"
	Phi 21 dày 1,1mm	m	7.989	"	"
	Phi 27 dày 1,1mm	m	10.744	"	"
	Phi 34 dày 1,1mm	m	12.810	"	"
	Phi 42 dày 1,1mm	m	15.427	"	"
	Phi 49 dày 1,1mm	m	17.769	"	"
	Phi 60 dày 1,1mm	m	21.625	"	"
	Phi 76 dày 1,1mm	m	27.135	"	"
	Phi 90 dày 1,1mm	m	39.945	"	"
5	**Bê tông tươi (Bê tông thương phẩm)**		-	Tại nhà máy	Bê tông DINMY Đắk Nông
	Mác 100 đá 1x2	m3	950.413	"	"
	Mác 150 đá 1x2	m3	1.016.529	"	"
	Mác 200 đá 1x2	m3	1.074.380	"	"
	Mác 250 đá 1x2	m3	1.132.231	"	"
	Mác 300 đá 1x2	m3	1.214.876	"	"
	Mác 350 đá 1x2	m3	1.280.992	"	"

	Mác 400 đá 1x2	m3	1.322.314	"	"
6	**Nhựa đường**			Tại Tx Gia Nghĩa	Cty TNHH TMSXDV Tín Thinh
	Nhựa đường thùng SHELL Singapore 60/70	tấn	11.909.000	"	"
	Nhựa đường xá/lỏng ADCo. 60/70	tấn	11.427.000	"	Cty Petrolimex
	Nhủ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	tấn	10.045.455	"	"
	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1)	tấn	10.500.000	"	"
7	**Gạch xây các loại**				
7.1	***Gạch Tuy nel***			Tại nơi SX	Cty CP VLXD Đắk Nông (Cư Jut)
	Gạch thẻ: 50x80x180 mm	viên	525	"	"
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180 mm	viên	580	"	"
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180 mm	viên	864	"	"
7.2	***Gạch không nung***				
	Gạch xi măng cốt liệu			Kho nhà máy tại thôn 2, xã Nhân đạo, Đắk Rlap	Cty CP Công nghiệp Đắk Nông
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.200	"	"
	Gạch ống 6 lỗ 80x120x180 mm	viên	1.600	"	"
	Gạch thẻ đặc 40x80x180 mm	viên	900	"	"
	Gạch 2 lỗ 100x150x250 mm	viên	3.300	"	"
	Gạch ziczac màu 60x112,5x225 mm	viên	3.200		
	Gạch block 150x190x390 mm	viên	8.500		
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	9.000	"	"
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	6.000	"	Cty TNHH XD Hoàng Vũ
	Gạch Block 140x190x390 mm	viên	5.000	"	"
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	900	"	"
	Gạch thẻ: 50x80x180 mm	viên	700	"	"
8	**Gạch , đá ốp, lát các loại**				
8.1	**Gạch ốp, lát**				
	Gạch lát nền Ceramic			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Đồng Tâm
	300;345;387 KT: 300x300 mm (A)	m2	119.091	"	"
	3030HAIVAN001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	129.091	"	"
	4040CK004 KT: 400x400 mm (A)	m2	105.455	"	"
	Gạch lát nền Granite			"	"
	3030FOSSIL001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	130.000	"	"
	66WS03/09 KT: 330x660 mm (A)	m2	165.455	"	"
	4040SAPA001 KT: 400x400 mm (A)	m2	136.364	"	"
	5050GOSAN004 KT:500x500 mm (A)	m2	140.909	"	"
	6060DM004 KT: 600x600 mm (A)	m2	187.273	"	"
	Gạch ốp tường loại A			"	"
	0504 KT: 105x105 mm	m2	130.909	"	"
	2520;2541 KT: 200x200 mm	m2	101.818	"	"
	5201;5202;5204 KT: 250x250 mm	m2	102.727	"	"
	2540CARASAS001 KT: 250x400 mm	m2	102.727	"	"
	Gạch viền trang trí			"	"
	V0640NAGOYA001 KT: 60x400 mm (A)	đ/thùng	79.200	"	"
	V0625EDDY004 KT: 60x250 mm (A)	đ/thùng	108.000	"	"

	V0825SPIRAL004 KT: 80x250 mm (A)	đ/thùng	108.000	"	"
	Gạch men lát nền 250x250 mm A2 (16 viên/thùng)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Gạch men Thanh Thanh
	25538	đ/thùng	80.000	"	"
	25505; 25506; 25507; 25515	đ/thùng	78.182	"	"
	Gạch men ốp tường 200x250 mm A2 (20 viên/thùng)			"	"
	2531	đ/thùng	89.091	"	"
	200T; 2534	đ/thùng	80.000	"	"
	2509; 2527; 2528; 2530; 2532; 2533; 2539	đ/thùng	76.364	"	"
	Gạch men ốp tường 250x400 mm A2 (10 viên/thùng)			"	"
	25403	đ/thùng	80.000	"	"
	25425; 25426; 25436; 25437; 25438; 25447-25447V; 25448-25448V; 25449-25449V; 25450-25450V	đ/thùng	76.364	"	"
	Gạch men lát nền 300x300 mm A2 (11 viên/thùng)			"	"
	3048	đ/thùng	91.818	"	"
	3049; 3053; 3054	đ/thùng	76.364	"	"
	Gạch men lát nền 400x400 mm A2 (06 viên/thùng)			"	"
	TT401 (4001)	đ/thùng	81.818	"	"
	TT402; TT403; TT404; TT405; TT406 - TT430	đ/thùng	78.182	"	"
	Gạch men lát nền 500x500 mm A2 (04 viên/thùng)			"	"
	5012; 5014; 5015; 5016	đ/thùng	83.636	"	"
	Gạch Granite bóng mờ 300x300 mm A2 (11 viên/thùng)			"	"
	GD3015; GD3016; GD3105; GD3106	đ/thùng	105.000	"	"
	GD3405; GD3406	đ/thùng	102.273	"	"
	GD3004; GD3401	đ/thùng	92.273	"	"
	Gạch Granite bóng mờ 400x400 mm A2 (06 viên/thùng)			"	"
	SB4006; SB4048	đ/thùng	95.909	"	"
	SB4038; SB4000; SB4026	đ/thùng	92.273	"	"
	Gạch Granite bóng mờ 500x500 mm A2 (04 viên/thùng)			"	"
	SB5039	đ/thùng	111.364	"	"
	SB5000; SB5030; SB5038	đ/thùng	106.818	"	"
	Gạch Granite bóng mờ 600x600 mm A2 (04 viên/thùng)			"	"
	SB6039	đ/thùng	134.545	"	"
	SB6000; SB6030; SB6038	đ/thùng	130.000	"	"
	Gạch Terrazzo				
	Gạch Terrazzo 400x400x30 mm đỏ	m2	125.000	"	"
	Gạch Terrazzo 400x400x30 mm vàng	m2	135.000	"	"
	Gạch Terrazzo 400x400x30 mm xám	m2	125.000	"	"
	Gạch Terrazzo 400x400x30 mm 2 màu đỏ, vàng	m2	145.000	"	"
8.2	**Đá ốp, lát (quy cách dài x rộng x cao) cm**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP Phú Tài
	Đá trắng loại 1 60x30x2	m2	181.818	"	"

	Đá trắng loại 2 dài x30x2	m2	127.273	"	"
	Đá trắng Slap bóng dài x 60x2	m2	172.727	"	"
	Bazan xám honed 38,5x30x5x2	m2	386.364	"	"
	Bazan đen honed 38,5x30,5x2	m2	509.091	"	"
	Bazan xám honed Slap dài x60x2	m2	390.909	"	"
	Bazan xám honed Slap dài x60x3	m2	481.818	"	"
	Bazan đen đốt 60x30x2	m2	363.636	"	"
	Bazan đen đốt 60x30x3	m2	454.545	"	"
	Bazan đen đốt 60x60x3	m2	590.909	"	"
9	**Thiết bị vệ sinh**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Công ty Cổ phần Đồng Tâm			"	
	Bộ cầu 2 khối Ruby	bộ	1.082.000	"	
	Bộ cầu 2 khối Era	bộ	979.000	"	
	Bộ cầu 1 khối Gold-N	bộ	2.500.000	"	
	Bồn tiểu 01(UT01XVT)	cái	190.000	"	
	Công ty CPTM Viglacera			"	
	Bồn cầu 2 khối VI 107	bộ	1.950.000	"	
	Bồn cầu 2 khối VI 66	bộ	1.635.455	"	
	Chậu Lavobo BS 401	cái	336.364	"	
	Bồn tiểu nam treo tường BS 601	cái	363.636	"	
	Chân chậu BS 501; BS 502	cái	363.636	"	
	Vách ngăn bồn tiểu	cái	636.000	"	
10	**Cửa nhựa lõi thép và cửa sắt kính**			Tx Gia Nghĩa	Cty CP ĐTXD Trần Phú
10.1	***Cửa nhựa lõi thép***			"	Đơn giá đã bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện
A	***Cửa TP Windows, kính trắng (Hệ Châu Á dùng Profile, phụ kiện GQ)***			"	
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 8mm (Kt 1mx1m)	m2	1.339.500	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 8mm, khóa bán nguyệt GQ, KT 1,4m x 1,4m	m2	1.829.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 8mm, khóa tay nắm, bản lề chử A, chốt liền, chốt liền hãng GQ, KT 1,4m x 1,4m	m2	2.292.375	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 8mm, khóa tay nắm, bản lề chử A, chốt liền, chốt liền hãng GQ, KT 0,6m x 1,2m	m2	2.806.360	"	"
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 8mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT 0,9m x 2,2m	m2	2.332.800	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 8mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT 1,4m x 2,2m	m2	2.725.000	"	"

	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 8mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT 1,6m x 2,2m	m8	1.973.000	"	"
B	***Cửa TP Windows, kính trắng (Hệ Châu Âu, phụ kiện GQ)***			"	"
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.615.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - hãng VITA	m2	2.894.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở lật vào trong (1 cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet	m2	4.696.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A-ép cánh hãng ROTO, chốt liền-hãng Siegeinia.	m2	4.582.000	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hảng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.614.000	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng GU Unijet.	m2	5.907.000	"	"
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	5.971.000	"	"
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m2	6.166.000	"	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m2	6.564.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	4.063.000	"	"
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, hãng ROTO.	m2	6.506.000	"	"
10.2	***Cửa sắt kính***			"	

	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện	m2	1.100.000	"	Chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện	m2	1.100.000	"	"
	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp	m2	400.000	"	Đã bao gồm sơn hoàn thiện
11	**Sơn các loại**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
+	**Sơn KIDATEC**			"	
	Sơn nội thất			"	
	KIDATEC EASY ECONOMY	5L	330.000	"	
	KIDATEC EASY ECONOMY	18L	950.000	"	
	KIDATEC MAXX LAU CHÙI	5L	450.000	"	
	KIDATEC MAXX LAU CHÙI	18L	1.400.000	"	
	KIDATEC PLUS BÓNG MỜ	5L	680.000	"	
	KIDATEC PLUS BÓNG MỜ	18L	2.250.000	"	
	Sơn ngoại thất			"	
	KIDATEC EASY ECONOMY	1L	105.000	"	
	KIDATEC EASY ECONOMY	5L	400.000	"	
	KIDATEC EASY ECONOMY	18L	1.200.000	"	
	KIDATEC MAXX EXTRA	1L	150.000	"	
	KIDATEC MAXX EXTRA	5L	700.000	"	
	KIDATEC MAXX EXTRA	18L	2.300.000	"	
	KIDATEC MAXX PLUS BÓNG	1L	300.000	"	
	KIDATEC MAXX PLUS BÓNG	5L	1.300.000	"	
	Sơn lót chống kiềm	5L	400.000	"	
	Sơn lót chống kiềm	18L	1.400.000	"	
	Sơn lót chống thấm	5L	500.000	"	
	Sơn lót chống thấm	18L	1.400.000	"	
	Bột trét			"	
	Kidatec EXPOSE trong nhà	kg	6.250	"	
	Kidatec EXPOSE ngoài trời	kg	8.750	"	
	Kidatec DOLUX trong nhà	kg	2.500	"	
	Kidatec DOLUX ngoài trời	kg	2.750	"	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) trong nhà	kg	7.250	"	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) ngoài trời	kg	9.500	"	
	Vôi	kg	5.000	"	
	Công ty Cổ phần Đồng Tâm			"	
	Nội thất Master thường	15L	1.878.182	"	
	Nội thất Extra thường	18L	1.072.727	"	
	Nội thất Standard thường	18L	707.273	"	
	Nội thất Wall thường	18L	506.364	"	
	Ngoại thất Master thường	15L	2.168.182	"	
	Ngoại thất Extra thường	18L	1.762.727	"	
	Ngoại thất Standard thường	18L	1.092.727	"	
	Sơn lót Sealer nội thất	18L	1.219.091	"	
	Sơn lót Sealer ngoại thất	18L	1.671.818	"	
	Bột trét tường Assure nội thất	kg	6.182	"	
	Bột trét tường Assure Plus nội thất và ngoại thất	kg	7.386	"	
	Bột trét tường Glory Pro nội thất	kg	8.932	"	

	Sơn cho công tác giao thông - vạch đường				
	Sơn phản quang vàng Calmax - Đài Loan 25 kg/bao	kg	24.000	"	
	Sơn lót giao thông kỹ thuật - Đài Loan 18kg/thùng	kg	77.000	"	
12.1	**Trụ điện Bê tông các loại**			Khu CN Tâm Thắng - Cư Jut	Cty CPXD Điện VNECO 8
	Trụ cao 8,4 mA - 300	trụ	1.834.000	"	"
	Trụ cao 8,4 mB - 400	trụ	1.960.000	"	"
	Trụ cao 8,4 mC - 500	trụ	2.065.000	"	"
	Trụ cao 10,5 mA - 320	trụ	2.590.000	"	"
	Trụ cao 10,5 mB - 420	trụ	2.747.500	"	"
	Trụ cao 10,5 mC - 520	trụ	2.905.000	"	"
	Trụ cao 12 mA - 540	trụ	3.755.000	"	"
	Trụ cao 12 mB - 720	trụ	4.122.500	"	"
	Trụ cao 12 mC- 900	trụ	4.437.500	"	"
	Trụ cao 14 mA - 650	trụ	5.225.000	"	"
	Trụ cao 14 mB - 900	trụ	5.855.000	"	"
	Trụ cao 14 mC - 1100	trụ	6.590.000	"	"
	Trụ Bê tông 20mD - ULT	trụ	21.250.000	"	"
12.2	**Ống Bê tông ly tâm**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP Waseco Dak lak
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=600mm	m	839.300	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=800mm	m	1.262.800	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1000mm	m	1.878.800	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1200mm	m	3.141.600	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1500mm	m	4.081.000	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m	5.005.000	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	5.852.000	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=400mm	m	639.100	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=600mm	m	931.700	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=800mm	m	1.370.600	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1000mm	m	2.063.600	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1200mm	m	3.210.900	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m	5.698.000	"	"
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	6.622.000	"	"
	Cấu kiện BT đúc sẵn				
	Gối cống D400	cái	176.000	"	"
	Gối cống D600	cái	246.000	"	"
	Gối cống D800	cái	287.000	"	"
	Gối cống D1000	cái	410.000	"	"
	Gối cống D1200	cái	584.000	"	"
	Gối cống D1500	cái	730.000	"	"
	Gối cống D1600	cái	730.000	"	"
	Gối cống D1800	cái	1.182.000	"	"
	Gối cống D2000	cái	1.259.000	"	"
	Gioăng nối			"	"
	Gioăng cao su d=400	cái	39.600	"	"
	Gioăng cao su d=600	cái	53.900	"	"
	Gioăng cao su d=800	cái	82.500	"	"
	Gioăng cao su d=1000	cái	102.300	"	"
	Gioăng cao su d=1200	cái	122.100	"	"

	Gioăng cao su d=1500	cái	149.600	"	"
	Gioăng cao su d=1800	cái	172.700	"	"
	Gioăng cao su d=2000	cái	188.100	"	"
13	**Tấm lợp các loại**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Ngói			"	
	Ngói lợp (22 viên/m2)	viên	4.500	"	
	Ngói bò	viên	6.000	"	
	Ngói âm dương	viên	4.000	"	
	Ngói mũi hài	viên	3.600	"	
	Ngói lợp (10 viên/m2)	viên	14.500	"	
	Ngói nóc	viên	28.000	"	
	Ngói rìa	viên	28.000	"	
	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	38.000	"	
	Ngói ốp cuối nóc	viên	42.500	"	
	Ngói ốp cuối rìa	viên	42.500	"	
	Ngói chạc 2	viên	38.000	"	
	Ngói chữ T	viên	49.000	"	
	Ngói chạc 3	viên	49.000	"	
	Ngói chạc tư	viên	49.000	"	
	Ngói nóc có giá gắn ống	viên	200.000	"	
	Tôn mạ kẽm Việt Nhật - Tôn Phương Nam			Tx Gia Nghĩa	
	Kẽm 0,25 x1200 - C1	m2	45.455	"	
	Kẽm 0,28 x1200 - C1	m2	48.182	"	
	Kẽm 0,30 x1200 - C1	m2	52.727	"	
	Kẽm 0,32 x1200 - C1	m2	54.545	"	
	Kẽm 0,33 x1200 - C1	m2	56.364	"	
	Kẽm 0,35 x1200 - C1	m2	58.182	"	
	Kẽm 0,38 x1200 - C1	m2	61.818	"	
	Kẽm 0,40 x1200 - C1	m2	63.636	"	
	Kẽm 0,43 x1200 - C1	m2	69.091	"	
	Tôn lạnh la phông			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Tôn Hoa Sen
	Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35 mm	m2	66.270	"	"
	Tấm thạch cao			Tx Gia Nghĩa	
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	41.000	"	
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5 mm	m2	50.000	"	
14	**Vật liệu điện trong và ngoài nhà**				
+	***Vật liệu điện***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Chống sét van LA-18Kv-10kA	cái	970.000	"	Cooper
	Chống sét van LA-21Kv-10kA	cái	1.030.000	"	"
	Chống sét van LA-42Kv-10kA	cái	2.152.000	"	"
	Dao cách ly 22kV	bộ	11.000.000	"	Việt Nam
	Khoá néo dây Dupler 2x(6x35) mm2	cái	28.588	"	Đại Long
	Khoá néo cáp ABC KN-(25-50) mm2	cái	46.113	"	"
	Khoá đỡ cáp ABC KĐ-(25-50) mm2	bộ	38.288	"	"
	Bulong móc M(12x150) mm	bộ	19.993	"	"
	Bulong móc M(12x250) mm	bộ	22.286	"	"
	Sứ đỡ hạ áp SO-0,4 kV	cái	12.276	"	"
	Cầu dao 1 pha 20A	cái	55.372	"	"
	Cầu dao 3 pha 40A	cái	176.614	"	"
	Băng keo cách điện	cuộn	6.666	"	"

	Cọc sắt đầu nhà V50x5mm; dài 1,5m	cọc	174.109	"	"
+	***Máy biến thế của THIBIDI***			Tại KCN Biên Hoà 1, Đồng Nai	Công ty CP Thiết bị điện - THBIDI
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái	76.361.000	"	"
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái	95.807.000	"	"
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái	111.573.000	"	"
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái	120.253.000	"	"
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái	138.207.000	"	"
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái	155.494.000	"	"
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái	198.599.000	"	"
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái	239.671.000	"	"
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái	279.934.000	"	"
	1F - 15 KVA 22/0,23 KV	cái	27.784.000	"	"
	1F - 25 KVA 22/0,23 KV	cái	35.498.000	"	"
	1F - 37,5 KVA 22/0,23 KV	cái	44.274.000	"	"
	1F - 50 KVA 22/0,23 KV	cái	52.248.000	"	"
	1F - 75 KVA 22/0,23 KV	cái	69.001.000	"	"
	1F - 100 KVA 22/0,23 KV	cái	81.764.000	"	"
+	***Tủ bù 3 pha ngoài trời***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP Thiết bị điện - THBIDI
	30 KVAR -400V	cái	8.712.000	"	"
	40 KVAR -400V	cái	9.680.000	"	"
	50 KVAR -400V	cái	9.982.500	"	"
	60 KVAR -400V	cái	10.890.000	"	"
	70 KVAR -400V	cái	12.281.500	"	"
	80 KVAR -400V	cái	13.552.500	"	"
	100 KVAR -400V	cái	15.125.000	"	"
+	***Tủ bù 3 pha trong nhà***			"	"
	300 KVAR - 400V	cái	31.500.000	"	"
	400 KVAR - 400V	cái	40.000.000	"	"
14.1	***Dây và cáp điện lực***				
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
	VC-1,5 (F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	3.210	"	"
	VC-2,5 (F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	5.140	"	"
	VC-4,0 (F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	7.990	"	"
	VC-6,0 (F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	11.730	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			"	"
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kv	m	4.550	"	"
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kv	m	6.410	"	"
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kv	m	10.430	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			"	"
	Vcmo - 2x1	m	5.370	"	"
	Vcmo - 2x1,5	m	7.470	"	"
	Vcmo - 2x6	m	27.000	"	"

	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	ĐỆ NHẤT
	VCm-1,5-(1x30/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	3.100	"	"
	VCm-2,5-(1x50/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	5.000	"	"
	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	7.600	"	"
	VCm-6-(7x12/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	11.400	"	"
	VCm-10-(7x12/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	20.200	"	"
	VCm-16-(7x18/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	29.500	"	"
	VCm-25-(7x28/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	45.600	"	"
	VCm-35-(7x40/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	64.400	"	"
	VCm-50-(19x21/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	94.400	"	"
	VCm-70-(19x19/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	129.700	"	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			"	"
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	4.000	"	"
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	m	5.000	"	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS/Denhat (ruột đồng)			"	"
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	7.100	"	"
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	11.300	"	"
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	17.100	"	"
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	25.300	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS/Denhat (ruột đồng)			"	"
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	2.300	"	"
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	3.300	"	"
	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	4.200	"	"
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	5.900	"	"
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	9.500	"	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"	"
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	3.100	"	"
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	5.200	"	"

	CV-4 (7/0.85) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	7.700	"	"
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	11.100	"	"
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	18.500	"	"
	CV-16 (7/1.7) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	28.900	"	"
	CV-25 (7/2.14) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	45.600	"	"
	CV-35 (7/2.52) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	62.900	"	"
	CV-50 (19/1.8) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	87.300	"	"
	CV-70 (19/2.14) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	122.700	"	"
	CV-95 (19/2.52) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	170.000	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCCS/Denhat (ruột đồng)			"	"
	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	2.500	"	"
	CV-1.25 (7/0.45) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	2.800	"	"
	CV-2 (7/0.6) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	4.300	"	"
	CV-3.0 (7/0.75) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	6.300	"	"
	CV-3.5 (7/0.8) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	7.500	"	"
	CV-5.0 (7/0.95) - 0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	10.600	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)			"	"
	CV-14 (7/1.6) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	26.500	"	"
	CV-22 (7/2) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	41.200	"	"
	CV-30 (7/2.3) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	53.900	"	"
	CV-38 (7/2.6) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	68.600	"	"
	CV-60 (19/2) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	110.100	"	"
	CV-75 (19/2.25) - 0.6/1KV - (TCVN 5935)	m	138.300	"	"
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ, PVC)			"	"
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	m	9.800	"	"
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	m	14.200	"	"
	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	m	20.500	"	"
	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	m	28.600	"	"
	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	m	47.100	"	"
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ, PVC)			"	"
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	m	12.600	"	"
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m	18.900	"	"
	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	m	28.000	"	"
	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	m	39.900	"	"
	CVV-3x10 (3x7/1.35) - 300/500V	m	66.200	"	"
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ, PVC)			"	"

	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	m	16.000	"	"
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	m	24.200	"	"
	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	m	36.600	"	"
	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	m	52.400	"	"
	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 300/500V	m	86.400	"	"
	Cáp ngầm -0,6/1kV				
	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	444.840	"	"
	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	422.070	"	"
	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	236.500	"	"
	CXV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)	m	158.840	"	"
	CXV/DSTA-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)	m	102.520	"	"
	Cáp nhôm bọc - 0,6/1kV - TCVN 5935 - 1:2013, 6447-1998, 6612:2007			"	Đại Long
	DuA V2x11-0.6/1kV	m	10.061	"	"
	DuA V2x16-0.6/1kV	m	13.631	"	"
	DuA V2x25-0.6/1kV	m	19.141	"	"
	LV-ABC 4x25-0.6/1kV	m	34.108	"	"
	LV-ABC 4x35-0.6/1kV	m	44.388	"	"
	Phụ kiện nối				
	Đồng trần M10 nối tiếp địa	kg	225.100	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M6	cái	5.000	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M10	cái	5.500	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M16	cái	7.000	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M25	cái	7.500	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M35	cái	7.840	"	"
	Đầu cốt bấm đồng M50	cái	10.500	"	"
14.2	***Thiết bị điện chiếu sáng***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Hưng Phú Hải (MFUHAILight)
-	**Đèn cao áp**			"	"
	-Đèn MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.272.727	"	"
	-Đèn MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	bộ	3.100.000	"	"
-	***Trụ trang trí sân vườn***			"	"
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.009.091	"	"
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	4.909.091	"	"
	Trụ đèn chiếu sáng			"	"
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, ma kẽm nhúng nóng	cột	3.727.273	"	"
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, ma kẽm nhúng nóng	cột	3.972.727	"	"
	Cột chiếu sáng loại 08 bóng cao 20m	bộ	165.500.000	"	"
	Cột đèn chiếu sáng cao 10m + cần đèn đơn	bộ	9.400.000	"	"
	Cột đèn chiếu sáng cao 10m + cần đèn đôi	bộ	13.000.000	"	"
	Bảng điện cửa cột chiếu sáng	bộ	750.000	"	"
	Đèn cao áp SODIUM 250W/220V + bóng	cái	4.250.000	"	"
	Tủ điện chiếu sáng 3 chế độ (vỏ + thiết bị)	bộ	42.000.000	"	"
15	**Vật tư ngành nước**				
	- Ống nhựa uPVC - đường kính ngoài x Độ dày (mm x mm)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	BÌNH MINH

	21 x 1,6	m	6.200	"	"
	27 x 1,8	m	8.800	"	"
	34 x 2,0	m	12.300	"	"
	42 x 2,1	m	10.200	"	"
	49 x 2,4	m	21.400	"	"
	60 x 2,0	m	22.600	"	"
	60 x 2,8	m	31.200	"	"
	90 x 2,9	m	48.800	"	"
	90 x 3,8	m	63.200	"	"
	114 x 3,8	m	81.000	"	"
	114 x 4,9	m	103.700	"	"
	- Ống Nhựa HDPE - Đường kính ngoài x độ dày (mm x mm)			"	"
	40 x 2,0	m	16.500	"	"
	50 x 2,4	m	25.100	"	"
	63 x 3,0	m	39.400	"	"
	75 x 3,6	m	55.600	"	"
	90 x 4,3	m	79.800	"	"
	110 x 8,6	m	176.776	"	"
	200 x 8,6	m	420.600	"	"
	225 x 9,6	m	510.980	"	"
	250 x 14,6	m	719.337	"	"
	- Ống nhựa PPR			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	ĐỆ NHẤT
	20 x 2.3 x 4	m	21.200	"	"
	20 x 3.4 x 4	m	26.200	"	"
	25 x 2.8 x 4	m	37.900	"	"
	25 x 4.2 x 4	m	46.000	"	"
	32 x 2.9 x 4	m	49.100	"	"
	32 x 5.4 x 4	m	67.800	"	"
	40 x 3.7 x 4	m	65.900	"	"
	40 x 6.7 x 4	m	105.000	"	"
	50 x 4.6 x 4	m	96.600	"	"
	50 x 8.3 x 4	m	163.100	"	"
	63 x 5.8 x 4	m	153.600	"	"
	63 x 10.5 x 4	m	257.200	"	"
	75 x 6.8 x 4	m	213.600	"	"
	75 x 12.5 x 4	m	356.300	"	"
	- Phụ kiện			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	ĐỆ NHẤT
	BE D100	cái	445.770	"	"
	BE D110	cái	499.590	"	"
	BE D150	cái	724.230	"	"
	BE D250	cái	1.667.250	"	"
	Bích đặc D100	cái	146.250	"	"
	Bích đặc D150	cái	362.700	"	"
	Bích đặc D250	cái	706.680	"	"
	Bích nối HDPE D110	cái	150.552	"	"
	Bích nối HDPE D150	cái	234.967	"	"
	Bích nối HDPE D250	cái	829.540	"	"
	Bích rỗng D100	cái	87.750	"	"
	Bích rỗng D150	cái	169.650	"	"
	Bích rỗng D250	cái	362.700	"	"
	Bích thép D100	cái	142.272	"	"

	Bích thép D150	cái	457.470	"	"
	Bích thép D250	cái	550.251	"	"
	BU D100	cái	676.260	"	"
	BU D110	cái	676.962	"	"
	BU D150	cái	984.555	"	"
	BU D250	cái	2.167.308	"	"
	Cút gang D100	cái	1.004.211	"	"
	Cút gang D150	cái	1.931.202	"	"
	Cút gang D250	cái	3.986.658	"	"
	Cút nhựa HDPE D110	cái	159.439	"	"
	Cút nhựa HDPE D150	cái	353.127	"	"
	Cút nhựa HDPE D250	cái	1.177.339	"	"
	Van 1 chiều D100	cái	2.060.487	"	"
	Van 1 chiều D110	cái	2.060.487	"	"
	Van 1 chiều D150	cái	3.314.025	"	"
	Van 1 chiều D2500	cái	13.221.000	"	"
	Van mặt bích D100	cái	3.440.151	"	"
	Van mặt bích D250	cái	13.119.678	"	"
	Van xả khí D100	cái	3.669.120	"	"
	Van xả khí D110	cái	3.669.237	"	"
	Van xả khí D150	cái	5.503.914	"	"
	Van xả khí D250	cái	7.312.500	"	"
	- Ống nhựa uPVC - đường kính ngoài x Độ dày x Chiều dài (mm x mm)	cái		Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	TiỀN PHONG
	21x1,6	m	6.150	"	"
	27x1,8	m	8.750	"	"
	34x2,0	m	12.200	"	"
	34x2,5	m	14.700	"	"
	42x2,1	m	16.300	"	"
	49x2,4	m	21.300	"	"
	60x2,0	m	22.500	"	"
	60x2,8	m	31.100	"	"
	114x3,2	m	68.400	"	"
	114x3,8	m	80.600	"	"
	114x4,9	m	103.100	"	"
	- Ống nhựa PP-R- đường kính ngoài x Độ dày (mmxmm)			"	"
	20x2,3	m	24.000	"	"
	25x2,8	m	37.909	"	"
	32x2,9	m	49.182	"	"
	40x3,7	m	65.909	"	"
	50x4,6	m	96.636	"	"
	63x5,8	m	153.636	"	"
	75x6,8	m	213.636	"	"
	90x8,2	m	311.818	"	"
	110x10,0	m	499.091	"	"
	- Ống nhựa HDPE - PE0 - Đường kính ngoài x độ dày (mmxmm)			"	"
	20x2,0	m	7.727	"	"
	25x2,3	m	11.727	"	"
	32x3,0	m	18.818	"	"
	40x3,7	m	29.182	"	"
	50x4,6	m	45.273	"	"
	3x5,8	m	64.711	"	"

	75x6,8	m	101.091	"	"
	90x8,2	m	144.727	"	"
	110x10,0	m	218.000	"	"
	125x11,4	m	282.000	"	"
	140x12,7	m	349.636	"	"
	160x14,6	m	462.364	"	"
	180x16,4	m	581.636	"	"
	200x18,2	m	727.727	"	"
	225x20,5	m	889.727	"	"
16	**Xăng dầu**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	PETROLIMEX
	Xăng không chì RON 95	lít	19.627	"	"
	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	18.182	"	"
	Dầu Diesel 0,05S	lít	16.182	"	"
	Dầu Mazut No2B (3,0S)	kg	13.518	"	"
	Dầu Mazut No2B (3,5S)	kg	13.373	"	"
	Dầu Mazut No3 (380)	kg	13.282	"	"